

SỰ ĐÁNH ĐỔI GIỮA MỤC TIÊU TIẾP CẬN CỘNG ĐỒNG VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TẠI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 2012-2020

● TRẦN VĂN BIÊN

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu sự đánh đổi giữa mục tiêu tiếp cận cộng đồng (TCCĐ) và hiệu quả tài chính (HQTC) của các tổ chức tài chính vi mô (TCTCVM) tại Việt Nam trong giai đoạn 2012-2020. Qua mô hình và các giả thuyết nghiên cứu đề xuất, sử dụng phương pháp ước lượng GLS, bài nghiên cứu đã tìm ra bằng chứng cho sự đánh đổi của các TCTCVM về mục tiêu TCCĐ nhằm đạt HQTC và cung cấp bằng chứng các yếu tố hiệu quả quản lý, dư nợ cho vay bình quân và tăng trưởng GDP tác động tiêu cực đến HQTC của TCTCVM. Từ đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị đến chính quyền nhà nước và các TCTCVM.

Từ khóa: tiếp cận cộng đồng, hiệu quả tài chính, tổ chức tài chính vi mô.

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển của tài chính vi mô như một chất xúc tác cho sự phát triển kinh tế bền vững và đồng đều giữa các tầng lớp dân cư có thu nhập khác nhau. Cụ thể, tài chính vi mô đóng vai trò tích cực thông qua cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp siêu nhỏ và các hộ gia đình thu nhập thấp. Các khách hàng của TCTCVM có hoạt động tạo thu nhập không thường xuyên, giống như một cá nhân sở hữu một cửa hàng bán lẻ hoặc một nhà cung cấp dịch vụ vi mô. Các doanh nghiệp nhỏ bao gồm các doanh nghiệp siêu nhỏ đó là một doanh nhân duy nhất, dù được các thành viên trong gia đình hỗ trợ hay không và các doanh nghiệp sử dụng ít lao động.

Các TCTCVM ra đời như một sự đổi mới thể chế hoạt động so với định chế tài chính truyền

thống để cho vay những người vay với số tiền nhỏ, thông qua việc khắc phục các chi phí giao dịch trong thị trường tín dụng của các cộng đồng dân cư, hộ gia đình. Các điều khoản cho vay và phương thức cho vay sáng tạo của TCTCVM giúp họ đảm bảo tỷ lệ hoàn trả cao đối với các khoản vay cho người nghèo.

Do đó, các TCTCVM đồng thời phải thực hiện 2 mục tiêu tài chính và xã hội là một áp lực lớn với các tổ chức này. Việc theo đuổi mục tiêu tài chính nhằm bảo đảm khả năng sinh lời cũng như HQTC và khả năng tiếp cận nhằm phục vụ người nghèo có thể mâu thuẫn nhau.

Đã có nhiều nghiên cứu phân tích HQTC và TCCĐ của các TCTCVM ở Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu về khả năng đảm bảo đồng đều của

cả hai mục tiêu HQTC và hỗ trợ cộng đồng của TCTCVM ở Việt Nam còn rất hạn chế.

Do vậy, bài viết nghiên cứu “Sự đánh đổi giữa mục tiêu tiếp cận cộng đồng và hiệu quả tài chính của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam trong giai đoạn 2012-2020” nhằm tìm ra bằng chứng cho sự đánh đổi của các TCTCVM về mục tiêu TCCĐ nhằm đạt HQTC.

2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được thiết lập dựa trên, các nghiên cứu trước như Bibi, Balli et al. (2018), Ben (2012), Bassem (2008):

$$\begin{aligned} OSS_{i,t} = & \beta_0 + \beta_1 MSBA_{i,t} + \beta_2 Female_{i,t} \\ & + \beta_3 STV_{i,t} + \beta_4 Risk_{i,t} + \beta_5 Size_{i,t} \\ & + \beta_6 HQ_{i,t} + \beta_7 GDP_t + \beta_8 INF_t + \varepsilon_{i,t} \end{aligned}$$

Với:

- Biến phụ thuộc $OSS_{i,t}$ là HQTC hay khả năng tự cung tự cấp trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô thứ i tại năm t .

- Các biến độc lập:

+ $MSBA_{i,t}$ là mục tiêu TCCĐ theo bề rộng, đo lường mức độ mục tiêu TCCĐ theo bề rộng của tổ chức tài chính vi mô thứ i tại năm t .

+ $Female_{i,t}$ là tỷ lệ phụ nữ trong tổng số khách hàng của tổ chức tài chính vi mô thứ i tại năm t .

+ $STV_{i,t}$ là dư nợ bình quân tính trên số lượng khách hàng tại tổ chức tài chính vi mô thứ i trong năm t .

+ $Risk_{i,t}$ là rủi ro của TCTCVM i trong năm t .

+ $Size_{i,t}$ là quy mô của TCTCVM i tại năm t .

+ $HQ_{i,t}$ là chi phí hoạt động của TCTCVM i tại năm t .

+ GDP_t là tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội năm thứ t .

+ INF_t là lạm phát tại năm thứ t .

Các giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết H1: yếu tố mục tiêu TCCĐ tác động tiêu cực (-) đến HQTC của các TCTCVM.

Giả thuyết H2: yếu tố tỷ lệ phụ nữ tác động tích cực (+) đến HQTC của các TCTCVM.

Giả thuyết H3: dư nợ bình quân trên mỗi khách hàng tác động tiêu cực (-) đến HQTC của các TCTCVM.

Giả thuyết H4: yếu tố rủi ro tác động tiêu cực (-) đến HQTC của các TCTCVM.

Giả thuyết H5: yếu tố quy mô tác động tích cực (+) đến HQTC của các TCTCVM.

Giả thuyết H6: yếu tố chi phí hoạt động tác động tiêu cực (-) đến HQTC của các TCTCVM.

Giả thuyết H7: yếu tố tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội tác động tiêu cực (-) đến HQTC của các TCTCVM.

Giả thuyết H8: yếu tố lạm phát tác động tiêu cực (-) đến HQTC của các TCTCVM.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu: Theo Hair và cộng sự (2016), mô hình nghiên cứu thực nghiệm bao gồm tối đa 8 biến, như vậy kích thước mẫu tối thiểu là 40 quan sát. Với dữ liệu bảng bao gồm 30 MFI được thu thập từ năm 1999 đến năm 2019, với 90 quan sát đáp ứng yêu cầu về độ phù hợp về quy mô mẫu.

Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu: Sử dụng số liệu báo cáo tài chính hàng năm của 30 TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 1999-2019 được cung cấp bởi tổ chức MIX Markets và bộ số liệu được công bố bởi World bank cho các dữ liệu vĩ mô như GDP và lạm phát.

Phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát (Generalized Least Squares-GLS): Đề tài dựa trên các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trước đó làm cơ sở. Sau đó, xây dựng mô hình ước lượng mối quan hệ giữa mục tiêu TCCĐ đến HQTC của các TCTCVM Việt Nam nhằm tạo cơ sở để đánh giá giả thiết nghiên cứu. Phương pháp GLS được chọn lựa nhằm khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan tồn tại trong mô hình ước lượng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả cho thấy giá trị trung bình OSS 1,3687 cho thấy đa phần các tổ chức đều đạt được HQTC. Tuy nhiên, OSS có độ lệch khá cao 0,6669 giữa các TCTCVM. Giá trị trung bình của MSBA là 3,7756, tuy nhiên chỉ số này cũng có độ lệch khá cao là 2,2868.

4.2. Phân tích ma trận tương quan

Kết quả Bảng 1 cho thấy biến MSBA và OSS có tương quan dương, nói cách khác mục tiêu HQTC và hiệu quả xã hội không mâu thuẫn nhau, tuy nhiên giá trị tương quan rất nhỏ. Biến Female và OSS có tương quan dương. Kết quả này hợp với kỳ vọng, hay tỷ lệ phụ nữ trong khách hàng cho vay càng cao thì mức độ HQTC của các TCTCVM càng cao. Biến STV có tương quan âm với OSS,

Bảng 1. Ma trận tương quan các biến trong mô hình

	OSS	MSBA	Female	STV	Risk	Size	HQ	GDP	INF
OSS	1								
MSBA	0,0699	1							
Female	0,0542	0,3600	1						
STV	-0,1204	-0,3613	-0,5588	1					
Risk	0,0426	-0,0772	-0,1029	0,0165	1				
Size	-0,2337	-0,5279	-0,6559	0,4801	0,0756	1			
HQ	-0,3271	0,2240	0,1585	-0,2421	-0,0670	-0,3259	1		
GDP	0,0024	-0,1425	0,0378	0,0069	0,0148	0,0316	-0,1032	1	
INF	-0,0349	0,1795	0,0235	-0,0509	0,0754	-0,1658	0,0796	-0,2883	1

có nghĩa rằng dư nợ cho vay bình quân càng cao, các HQTC của các TCTCVM càng thấp, kết quả này phù hợp với phân tích ở trên. Biến Risk có tương quan âm với OSS, điều này cho rằng tỷ lệ các khoản vay quá hạn càng tăng HQTC càng tăng, kết quả này trái với kỳ vọng đầu ban đầu. Biến Size có tương quan âm với OSS, cho thấy các tổ chức có quy mô càng nhỏ càng dễ dàng đạt được hiệu quả hơn. Biến HQ có tương quan âm với OSS, đúng với kỳ vọng ban đầu, khi chi phí quản lý càng tăng, HQTC sẽ càng giảm. Biến GDP có tương quan dương với OSS, đúng với kỳ vọng đầu ban đầu, khi GDP bình quân đầu người tăng khách hàng càng dễ dàng trả nợ hơn và tiếp tục các khoản vay nhằm đầu tư hiệu quả. Cuối cùng, biến INF có tương quan âm với OSS, đúng với kỳ vọng đầu ban đầu, khi lạm phát tăng sẽ gây khó khăn cho các TCTCVM.

4.3. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Kết quả Bảng 2 cho thấy biến MBSA tác động tiêu cực có ý nghĩa đối với OSS. Điều này đúng với kỳ vọng ban đầu. Kết quả ước cung cấp bằng chứng rằng tồn tại mối quan hệ đánh đổi giữa mục tiêu TCCĐ và mục tiêu HQTC. Các TCTCVM càng tăng số lượng TCCĐ theo bề rộng của họ sẽ làm giảm HQTC. Giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận.

Ngoài ra, dựa vào phân tích xu hướng của mục tiêu tiếp cận cộng đồng thuộc 3 nhóm TCTCVM ở trên, có thể thấy xu hướng chính là sự sụt giảm của các tổ chức sau năm 2012. Kết quả chỉ ra rằng

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp GLS

Tên biến	Hệ số	Sai số chuẩn
MBSA	-0,0405866*	0,024324
Female	-0,3289966	0,3843067
STV	-0,0001358***	0,0000359
Risk	-0,0769883	3,740328
Size	0,0114042	0,0246115
HQ	-3,903346***	0,6993862
GDP	-0,0912658*	0,054363
INF	-0,0056523	0,0078428
Cons	3,040476***	1,047202

*Ghi chú: các kết quả *, ** và *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%*

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu bằng Stata, 2022

thương mại hóa và áp lực cạnh tranh trên thị trường TCVM làm cho các TCTCVM tạo ra sự tập trung mạnh mẽ hơn vào hiệu quả. Mặt khác, các TCTCVM sẽ cố gắng đạt được HQTC và duy trì mức độ thấp đối với mục tiêu TCCĐ, đặc biệt là người nghèo.

Kết quả ước lượng còn cho thấy, biến STV ảnh hưởng tiêu cực đối với OSS. Điều này đúng với kỳ vọng ban đầu. Dư nợ cho vay bình quân trên khách hàng càng tăng sẽ làm giảm HQTC. Các khoản vay lớn hơn sẽ làm khách hàng có khả năng trả nợ đúng

hạn hơn, đặc biệt là người nghèo khó và làm mất đi lợi nhuận của TCTCVM.

Biến HQ có ý nghĩa ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đối với HQTC. Điều này đúng với kỳ vọng đặt ra. Chi phí hoạt động càng tăng sẽ làm giảm HQTC của các TCTCVM.

Cuối cùng, GDP ảnh hưởng có ý nghĩa tiêu cực đối với HQTC. Khi GDP bình quân đầu người tăng lên, chắc chắn thu nhập của người dân cũng tăng theo, do đó ảnh hưởng đến sự lựa chọn của người vay khi tìm kiếm tín dụng vi mô. Vì vậy, số lượng khách hàng giảm và làm giảm HQTC của các TCTCVM.

4.4. Kiểm định đa cộng tuyến của mô hình

Theo kết quả Bảng 3, hệ số VIF của biến STV, Size và MSBA có $VIF > 2$, điều này cho thấy có đa cộng tuyến nhẹ vì tất cả đều nhỏ hơn ngưỡng 5. Tuy nhiên, theo Farrar and Glauber (1967), Mean VIF của toàn bộ các biến là $1.91 < 2$, cho thấy mô hình chấp nhận được và không bị vi phạm giả định đa cộng tuyến.

5. Một số khuyến nghị đề xuất

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý chính sách, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam, cụ thể như sau:

5.1. Khuyến nghị đối với các tổ chức tài chính vi mô

Các TCTCVM nên tập trung mục tiêu tiếp cận cộng theo chiều sâu và tiếp cận khác hơn là tiếp cận theo chiều rộng, cụ thể:

Một là, cần quan tâm độ sâu tiếp cận. TCTCVM nên quan tâm các khoản cho vay hiệu quả nhằm giải quyết vấn đề sinh kế cho người nghèo. Giá trị và thời hạn của các khoản vay phải đủ để phục vụ các kế hoạch kinh doanh cho người đi vay. Nhân viên cho vay cần bảo đảm đánh giá hiệu quả trả nợ và cải thiện sinh kế của người đi vay từ hiệu quả của món vay.

Hai là, cần quan tâm giá trị tiếp cận của khách hàng. Các nhân viên TCTCVM cần có đánh giá mức độ ưu tiên về nhu cầu sử dụng vốn của khách hàng. Mặt khác, TCTCVM phải thẩm định và giám sát nhằm bảo đảm nguồn vốn cho vay được đưa vào sử dụng nhằm mục đích kinh doanh và tạo ra lợi nhuận.

Ba là, cần giảm chi phí cho người dùng.

Bảng 3. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Tên biến	VIF	1/VIF
STV	3.17	0.3151
Size	2.79	0.3581
MSBA	2.21	0.4519
Female	1.86	0.5379
INF	1.55	0.6451
GDP	1.42	0.7027
HQ	1.22	0.819
Risk	1.09	0.9204
Mean VIF	1.91	

TCTCVM cần gia tăng hiệu quả trong quá trình thẩm định và giải ngân. Đảm bảo các khách hàng ít tốn kém thời gian nhất khi nhận được số tiền vay cần thiết cũng như chi phí, thời gian để trả nợ cho các TCTCVM.

Bốn là, quản lý về độ dài TCCĐ. Các TCTCVM Việt Nam cần thiết kế linh động về độ dài của từng khoản vay riêng biệt cho từng đối tượng khách hàng hoặc nhu cầu sử dụng vốn khác nhau của họ.

Năm là, gia tăng phạm vi tiếp cận. Các TCTCVM phải thiết kế nhiều sản phẩm phục vụ cho nhu cầu ngày càng thay đổi và gia tăng của khách hàng TCVM. Sản phẩm của các TCTCVM phải phù hợp với nhu cầu sử dụng của khách hàng.

Ngoài ra, các TCTCVM Việt Nam cần có những cải thiện trong việc sử dụng lao động, đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong cả khâu tuyển dụng và sử dụng lao động. Đối với cán bộ tín dụng nên tuyển dụng người địa phương, bám sát địa bàn hiểu rõ từng đối tượng khách hàng cũng như lịch sử tín dụng của khách hàng để áp dụng điều kiện cho vay, thủ tục giải ngân và thu hồi vốn phù hợp đối với từng khách hàng. Trong quá trình sử dụng lao động, các TCTCVM cần có chiến lược phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực đảm bảo về chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ.

Bên cạnh đó, các TCTCVM cần xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các nhân viên, tạo động lực trong lao động, tránh tình trạng ngại

học hỏi. Cải thiện môi trường làm việc làm cho nhân viên gắn kết với nhau hơn, thường xuyên trao đổi kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau sẽ góp phần tiết kiệm chi phí cho TCTCVM.

Các TCTCVM cần gia tăng danh mục cho vay bằng cách thiết kế sản phẩm tín dụng theo hướng đa dạng hóa; điều kiện, thủ tục vay đơn giản, gọn nhẹ, linh hoạt phù hợp với từng đối tượng khách hàng; áp dụng công nghệ vào sản phẩm để gia tăng tính cạnh tranh.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tỷ trọng chi phí hoạt động trên tổng tài sản có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các TCTCVM. Do đó, các TCTCVM cần có các biện pháp giảm chi phí hoạt động, như tăng cường ứng dụng công nghệ và áp dụng hệ thống quản lý vận hành tốt, đặc biệt là hệ thống thông tin quản lý.

5.2. Khuyến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước

Một là, đối với Chính phủ. Cần bổ sung và hoàn thiện khung pháp luật, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động của các TCTCVM. Chính phủ cần định hướng và chỉ đạo các bộ, ngành chuyên trách có liên quan ban hành các văn bản pháp lý một cách kịp thời nhằm hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của các TCTCVM. Bố trí ngân sách cho phát triển ngành TCVM trên cơ sở tạo ra sự bình đẳng cho các TCTD cùng cung cấp dịch vụ TCVM. Thực hiện những chính sách ưu đãi, phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ hoạt động của các TCTCVM hướng tới tài chính toàn diện.

Hai là, đối với Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước cần đưa ra cơ chế phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTCVM có nhiều cơ hội để tiếp cận với các nguồn vốn với chi phí phù hợp với đặc thù của các TCTCVM. Xây dựng cơ chế khuyến khích các NHTM trích một phần nguồn vốn cho vay ưu đãi để cho vay đối với các TCTCVM. Ban hành cơ chế cho hoạt động của một tổ chức tài chính đóng vai trò trung gian, dẫn dắt, điều tiết vốn cho các TCTCVM. Thành lập Quỹ Hỗ trợ tín dụng quốc gia, thực hiện phân tích thẩm định đầu tư và “giám sát” hoạt động đối với bên đi vay. Chính sách lãi suất ban hành áp dụng cho các TCTCVM cần mang tính thực tiễn hơn, đảm bảo các TCTCVM có thể phát triển bền vững và có khả

năng cạnh tranh với các TCTD khác. Cần có cơ chế hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực chuyển đổi cho các TCTCVM. Cần có những chính sách để “cởi trói” về mặt pháp lý, giúp cho các TCTCVM có thể phát triển các sản phẩm mới như bảo hiểm, thanh toán, chuyển tiền nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ ngày càng gia tăng của các TCTCVM, cũng như giúp các TCTCVM tăng khả năng cạnh tranh với các định chế tài chính khác. Cần có cơ chế tạo điều kiện cho TCTCVM chính thức có thể phát triển các sản phẩm tín dụng, tiết kiệm, chuyển tiền thông qua việc tăng dư nợ cho vay vi mô đối với một khách hàng, đồng thời tăng tỷ lệ tổng dư nợ các khoản cho vay đối với khách hàng khác trong tổng dư nợ. Bổ sung và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động của TCTCVM đảm bảo sự đồng bộ và phù hợp với đặc thù của các TCTCVM, đẩy nhanh quá trình thực thi chính sách nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của các TCTCVM.

Ba là, đối với Bộ Tài chính. Cần có chính sách thuế, phí phù hợp để hỗ trợ phát triển hoạt động TCVM. Ban hành chế độ kế toán phù hợp với đặc thù của các TCTCVM chính thức.

Bốn là, đối với UBND các tỉnh/thành phố. Bố trí một phần ngân sách địa phương hay kết hợp nguồn vốn các dự án để có nguồn vốn hỗ trợ các TCTCVM. Hỗ trợ quỹ đất cho việc xây dựng chi nhánh, bố trí cơ sở hạ tầng chưa sử dụng nhằm tạo điều kiện về cơ sở vật chất cho các TCTCVM. Nâng cao nhận thức về hoạt động TCVM và kiến thức TCVM cho các cán bộ, Hội, Đoàn thể địa phương nhằm hỗ trợ các TCTCVM trong tuyên truyền, phổ biến những kiến thức nhằm gia tăng sự hiểu biết cho người dân về các TCTCVM cũng như sản phẩm mà TCTCVM cung cấp, qua đó làm tăng khả năng tiếp cận của TCTCVM với khách hàng của mình.

Năm là, đối với nhóm công tác tài chính vi mô. Cần nhanh chóng chuyển đổi thành Hiệp hội TCVM để thể triển khai các hoạt động chuyên nghiệp hơn nhằm kiến nghị về những tồn tại, hạn chế của chính sách hiện hành đối với các TCTCVM đến Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước. Triển khai các hoạt động nhằm nâng cao năng lực của mỗi TCTCVM và làm tăng tính kết nối của các TCTCVM ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bassem, B. S. (2008). Efficiency of microfinance institutions in the Mediterranean: an application of DEA. *Transition Studies Review*, 15(2), 343-354.
2. Ben, S. B. (2012). Social and financial performance of microfinance institutions: Is there a trade-off? *International Finance Journal of Economics*, 4(4), 92-100.
3. Bibi, U., et al. (2018). New approaches to measure the social performance of microfinance institutions (MFIs). *International Review of Economics & Finance*, 53, 88-97.
4. Farrar, D. E. and R. R. Glauber (1967). Multicollinearity in regression analysis: the problem revisited. *The Review of Economics and Statistics*, 49(1), 92-107.
5. Tam, P. (2013). The sustainability of Microfinance institutions in Vietnam: Circumstances and implications. [Online] Available at <https://microfinance.vn/wp-content/uploads/2019/06/w.pdf>

Ngày nhận bài: 16/9/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/10/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 6/11/2022

Thông tin tác giả:

TRẦN VĂN BIÊN

Trưởng Đại học Thủy Lợi

THE TRADE-OFF BETWEEN OUTREACH GOALS AND FINANCIAL PERFORMANCE OF MICROFINANCE INSTITUTIONS IN VIETNAM IN THE PERIOD 2012-2020

● **TRAN VAN BIEN**

ThuyLoi University

ABSTRACT:

This study explores the trade-off between outreach goals and financial performance of microfinance institutions in Vietnam in the period 2012-2020. By using the proposed research model and hypotheses, and GLS estimation method, this study finds out evidence for the trade-off of microfinance institutions between their outreach goals and financial performance. The study also finds out that the factors of management efficiency, average loan balance and GDP growth negatively affect the financial performance of microfinance institutions. Based on the study's results, some recommendations are made to the state management units and microfinance institutions in Vietnam.

Keywords: outreach, financial performance, microfinance institutions.